TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2018/DS-PT
Ngày 12 – 9 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Minh Tự

Ông Trần Văn Lực

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về "tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cầu Kè bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 311/2018/QĐPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2018 và thông báo dời ngày xét xử số 08/TB – TA, ngày 16/8/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1927 (vắng mặt)

- Ông Lê Văn S, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Ông Lê Văn S, sinh năm 1972 theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2016.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị M, sinh năm 1953; (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; (có mặt)

- Ông Nguyễn Trúc E, sinh năm 1969; (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thảo M, sinh năm 1993; (vắng mặt)

- Bà Lê Thị Thu P, sinh năm 1988; (có mặt)

- Ông Lê Hoàng N, sinh năm 1991; (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1946 (chết ngày 12/5/2015);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị B:

Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1934; (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1945. (vắng mặt)

Tất cả cùng địa chỉ: ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trúc E, bà Nguyễn Thị Thảo M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2016. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Hoàng N: Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1969 theo văn bản ủy quyền ngày 18/5/2016. (có mặt)

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị Thu N là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Lê Hoàng Nh trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào năm 1988, bà Nguyễn Thị B là mẹ chồng bà có cho ông Lê Văn D (là chồng bà Năm) 08 công tầm cấy đất ruộng với tổng diện tích là 10.340m^2 gồm: thửa số 322, diện tích 9.110m^2 (đất trồng lúa) và thửa số 323, diện tích 1.170m^2 (đất quả) và 60m^2 (loại đất thổ) tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV. Sau khi được cho đất thì ông D kê khai đăng ký và làm hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất được cho. Trong khi chờ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì năm 1999 ông D bệnh chết. Vào khoảng năm 2000 bà chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T diện tích 6.560m^2 thuộc thửa số 322 để trả nợ, việc chuyển nhượng đất có lập hợp đồng và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng, nhưng bà B chỉ đồng ý cho bà chuyển nhượng 04 công đất, 01 công đất còn lại thì bà B lấy lại để bà và ông Lê Văn S (con bà B) sử dụng. Do điều kiện khó khăn nên bà phải đi làm thuê ở xa, trong thời gian này ông Lê Văn S lên liếp trồng cam trên phần đất bà T và diện tích đất còn lại của bà, vì ở xa nên bà không có đứng ra ngăn cản.

Với các lý do nêu trên nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị B, ông Lê Văn S phải trả cho bà thửa đất số 322, diện tích là 3.268m^2 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94) và thửa đất số 323, diện tích 747m^2 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 93). Đối với số cây cam mà ông S đã trồng trước đây đã không còn nên bà không có yêu cầu gì, còn các cây dừa (từ 05-20 năm tuổi), cây xoài 05-20 năm tuổi là do vợ chồng bà trồng nên bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng; các cây dừa nhỏ từ 03 -05 năm tuổi do ông S trồng; mù u và một số cây tạp khác thì tự mọc, đối với số cây này thì bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng và bà sẽ không bồi hoàn gì cho ông S vì đất của bà ông S tự ý trồng. Trong trường hợp Tòa án xử cho ông S và bà B sử dụng đất thì bà không có yêu cầu gì đối với các cây trồng mà bà và ông D trồng, bà để lại cho ông S, bà B sử dụng. Ngoài ra, bà N không yêu cầu gì thêm.

- Ông Lê Văn S là bị đơn đồng thời là đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B trình bày: Nguồn gốc phần đất 08 công tầm cấy (tương đương 10.340 m^2) thuộc thửa 322 và thửa 323 là của bà Nguyễn Thị L (là mẹ bà B) cho bà B. Đến khoảng năm 1988, bà B cho ông Lê Văn D 04 công đất ruộng để canh tác, còn lại 04 công đất thì cho ông D mượn, khi cho và cho mượn đất thì không có làm giấy tờ, việc cho mượn đất thì không nói rõ thời gian nào trả lại đất mà chỉ nói khi nào vợ chồng bà N làm ăn khá giả sẽ trả lại đất. Phần đất 08 công này bà B vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Sau khi ông D qua đời thì bà N chuyển nhượng 04 công đất cho bà T, còn 04 công đất còn lại thì bà B lấy lại canh tác nhưng bà N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Phần 04 công đất này hiện tại do ông S đang trực tiếp canh tác, trước đây ông có trồng cam nhưng nay thì cam đã tàn hết không còn nữa, ông có trồng được 11 cây dừa, nay chỉ còn 09 cây từ 03-05 năm tuổi và một số cây tràm bao quanh đất. Ngoài ra trên đất còn có 01 ngôi mộ của ông D (chồng bà N).

Nay ông S yêu cầu đối với thửa đất số 322 và 323 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94 và 93) mà bà N đang đứng tên quyền sử dụng và thửa 95 bà T đang đứng tên quyền sử dụng thì bà B yêu cầu lấy lại. Đối với phần diện tích 4.784 m^2 hiện nay thuộc thửa số 69 mà bà N đã chuyển nhượng cho bà T thì bà B và ông không có ý kiến. Đối với các cây trồng trên đất thì bà B và ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng, còn ngôi mộ ông D thì bà B không có yêu cầu gì, vẫn giữ nguyên ngôi mộ trên đất.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà B và ông cũng không có yêu cầu gì về số cây cam trồng trên đất (do cam đã tàn), đối với các cây còn lại như tràm, dừa từ 03-05 năm tuổi do ông trồng thì ông để người sử dụng đất sử dụng và không yêu cầu bồi hoàn giá trị. Ông cũng không yêu cầu bà N, bà T phải hoàn lại chi phí lên liếp cho ông. Ngoài ra ông không còn có yêu cầu gì thêm.

Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trúc E, bà Nguyễn Thị Thảo M, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị S trình bày: Vào năm 2001 bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà N diện tích 05 công tầm cấy tương đương 6.560m^2 thuộc thửa đất số 322 với giá 30.000.000 đồng, việc chuyển

nhượng đã thực hiện đúng quy định pháp luật và bà đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa thửa số 69, diện tích 4.784m^2 và thửa 95, diện tích 1.504m^2. Tuy nhiên, bà B chỉ cho bà sử dụng thửa đất số 69, còn thửa số 95 thì ông S lấy và canh tác cho đến nay, trong khoảng thời gian năm 2010 ông Lê Văn S đã tự ý trồng cam trên phần đất đang tranh chấp. Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S trả lại cho bà diện tích 1.504m^2 thuộc thửa 95. Riêng các cây tràm trên đất thì bà yêu cầu ông S di dời và trả đất lại cho bà, bà sẽ không bồi thường chi phí di dời cho ông S.

Chị Lê Thị Thu Ph là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị là con ruột của bà N, chị thống nhất với yêu cầu của bà N và không có bổ sung gì thêm.

Bà Lê Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là con ruột của bà Biếu, bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà B và ông S. Đối với chi phí lên liếp thì bà không có yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện K đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu N.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S phải trả cho bà Lê Thị Thu N các thửa đất sau:

- Thửa đất số 323 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 93), diện tích 729,8 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ thẩm định là thửa 93A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Lê Thị Thu N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 322 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 94A)), kích thước là 34,96 mét.

Hướng Tây giáp thửa 92, kích thước là 19,12 mét và 16,30 mét.

Hướng Nam giáp thửa 104, kích thước là 15,50 mét và 1,0 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 70, kích thước là: 1,0 mét và 7,03 mét và giáp thửa 92, kích thước là 16,40 mét.

- Thửa đất số 322 (theo tư liệu năm 2005 là thửa đất số 94), diện tích 3.254,7 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ thẩm định là thửa 94A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Lê Thị Thu N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 95 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 95A), kích thước là 36,98 mét.

Hướng Tây giáp thửa 323 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 93 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 93A)), kích thước là 34,96 mét.

Hướng Nam giáp thửa 104, kích thước là 51,19 mét và giáp thửa 103, kích thước 34,95 mét và 2,88 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 70, kích thước là 16,52 mét và 74,97 mét

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thúy.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị T:

Thửa đất số 95, diện tích 1.451,2 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 95A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 69, kích thước là 37,41 mét.

Hướng Tây giáp thửa 322 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 94A)), kích thước là 36,98 mét.

Hướng Nam giáp thửa 96, kích thước là 39,25 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 71, kích thước là: 38,79 mét.

Giao cho bà Lê Thị Thu N được sử dụng các cây cối có trên thửa đất sô 322 và số 323 (tương ứng tư liệu năm 2005 là thửa 94 và 93) gồm: 06 cây dừa (05-20 năm tuổi), 09 cây dừa (03-05 năm tuổi), 01 cây xoài (05-20 năm tuổi), mù u và các cây tạp khác.

Buộc ông Lê Văn S phải di dời 145 cây tràm trên thửa đất số 95 để giao trả đất cho bà T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 6 năm 2018, bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S là bị đơn kháng cáo: Bà B, ông S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao lại thửa đất số 322, diện tích 1.550m^2 và thửa đất 323, diện tích 1.230m^2 (theo tư liệu năm 1991) và thửa số 95, diện tích 1.504m^2 cho bà Nguyễn Thị B quản lý sử dụng và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà B đối với các thửa đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B, ông S cho rằng: Việc năm 1991 anh D đăng ký kê khai không có sự đồng ý của ông B, bà B. Vì việc tặng cho đất ông D hoàn toàn không có giấy tờ gì, Ủy ban nhân dân cấp huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N trong khi đất đang tranh chấp là không đúng pháp luật đất đai, tại thời điểm bà N chuyển nhượng đất cho bà T thì bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dùng đất nhưng được cấp sơ thẩm chấp nhận là chưa đúng quy định pháp luật. Từ đó cho thấy có căn cứ xác định bà B tặng cho ông D, bà N 04 công tầm cấy, còn 04 công cho mượn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên tòa xét thấy có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp giữa các đương sự là vào năm 1988 bà B đã cho hết ông D 08 công tầm cấy. Vì thế, ông D đăng ký kê khai năm 1991 không ai tranh chấp, các lời khai của bà B và ông S từ năm 2001 – 2004 đều thừa nhận cho ông D, bà N hết 08 công tầm cấy tương đương diện tích 10.340m^2, từ đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S, bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S còn trong hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giao lại thửa đất số 322, diện tích 1.550m^2 và thửa đất 323, diện tích 1.230m^2 (theo tư liệu năm 1991) và thửa số 95, diện tích 1.504m^2 cho bà Nguyễn Thị B quản lý sử dụng và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho bà B đối với các thửa đất trên. Hội đồng xét xử xét thấy: nguyên đơn, đơn bị đơn đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn B thuộc thửa 322, diện tích 9.110 m^2 và thửa 323, diện tích 1.230 m^2 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV là cha mẹ của ông D chồng bà N. (Các thửa đất này theo tư liệu năm 2005 được tách thành các thửa: thửa số 93, diện tích thực tế đo đạc là 729,8m^2; thửa số 94, diện tích thực tế đo đạc là 3.254,7m^2; thửa đất số 95, diện tích thực tế đo đạc là 1.451,2 m^2 và thửa 69, diện tích 4.784 m^2).

Bà B, ông S cho rằng vào năm 1988 bà B chỉ cho ông Lê Văn D 04 công đất ruộng, còn lại 04 công thì cho ông D mượn sử dụng tính theo tầm cấy, thuộc các thửa đất trên. Năm 1999 ông D chết bà Biếu lấy lại hai bên phát sinh tranh chấp, nhưng bà B, ông S không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cho ông D mượn 04 công đất ruộng. Tại biên bản hòa giải ngày 03/12/2001 của Hội Nông dân huyện (tại bút lục 15a) bà biếu khai "*...sau khi con trai tôi có vợ tôi chia cho nó bằng 08 công tầm cấy...Tôi giành lại để cho cháu nội...*" và biên bản hòa giải của Tòa án ngày 09/02/2004 (tại bút lục số 16) bà B khai: "*Tôi thừa nhận có cho D con trai và N là con dâu, nay D chết tôi giữ số đất ½ diện tích đã cho để thờ cúng và sau này cho cháu nội tôi...*", tại biên bản lấy lời khai của Tòa án 20/01/2003 bà B cho lời khai: "*Tôi có cho vợ chồng N, D 10.340m^2 đất ruộng vào năm 1988 nay con tôi chết, N có chồng khác bán đất còn lại 3 công tôi lấy lại quản lý cho con cháu của tôi... tôi sợ cháu tôi khổ nên tôi lấy lại.".* Lời khai này của bà B cũng hoàn toàn phù hợp với lời khai anh Lê Văn S tại biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 03/12/2003 và biên bản hòa giải ngày 09/01/2004 (tại bút lục 16, 21) anh S khai: "*Lúc anh D, chị N ra riêng có cho anh tôi 08 công đất tầm*

cấy đất ruộng, đến khi anh tôi qua đời chị N bán chỉ còn lại 3.5 công, tôi sợ con cháu tôi khổ sau này tôi và má tôi mới lấy lại… khi cháu tôi lớn tôi trả lại." những lời khai của bà B và ông S cũng phù hợp với các lời khai của các con bà B như: bà Lê Thị L, Lê Thị L (tại các bút lục 554, 556) đều khai rằng: "*Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị L để lại cho mẹ tôi là bà B và bà B cho Lê Văn D, sau đó D chết nên mẹ tôi lấy lại"* và con rễ bà B là ông Nguyễn Văn H (tại bút lục 555) khai rằng "*Khi tôi cưới Lê Thị A, tôi về sống chung nhà cha mẹ vợ cùng làm trến đất này trước khi cha, mẹ vợ cho Lê Văn D".* Sau đó, bà B và anh S thay đổi toàn bộ lời khai cho rằng số đất lấy lại là cho anh D mượn canh tác, từ đó cho thấy lời khai của bà B và anh S trước sau luôn có mâu thuẫn nhau và lời khai sau không đủ căn cứ để phủ nhận toàn bộ lời khai trước đó nên không có cơ sở để tin cậy. Hơn nữa qua các thời kỳ đăng ký kê khai bà B cũng không có đăng ký kê khai mà để cho ông D kê khai (theo tư liệu năm 1991) toàn bộ các thửa đất trên (tại bút lục 548). Ông D và bà N từ khi nhận đất từ bà D năm 1988 đã canh tác liên tục và thực hiện nghĩa vụ thuế Nhà nước. Sau khi ông D chết bà N làm thủ tục nhận thừa kế và đã được UBND huyện K, tỉnh TV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N, nhưng bà B không có khiếu nại gì. Từ những chứng cứ như đã diễn dẫn và phân tích như trên cho thấy đã thể hiện ý chí của bà B cho ông D, bà N diện tích đất tranh chấp trên. Do đó, việc bà B và ông S khai rằng đất cho mượn nên lấy lại là không có cơ sở chấp nhận, như vậy có căn cứ xác định lời khai của bà Lê Thị Thu N về việc bà B cho vợ chồng bà diện tích đất trên từ năm 1988 là có cơ sở. Từ đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu N buộc bà B, ông S trả đất cho bà N và bà T là có căn cứ đúng pháp luật. Nên yêu cầu kháng cáo của bà B, ông S là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đồng thời, trong quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã giải thích cho bà Nguyễn Thị B về quyền yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông D chết để lại nhưng bà không yêu cầu xem xét nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là có căn cứ.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên xét xử phúc thẩm phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[5] Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, ông S chưa phù hợp với các tình tiết khác quan của vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị cải sửa có hiệu lực thi hành kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị B thuộc diện người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 203, khoản 5 Điều 166 của luật đất đai;

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2006/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Lê Văn S.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện huyện K, tỉnh TV;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu N

Buộc hộ bà Nguyễn Thị B và hộ ông Lê Văn S phải trả cho bà Lê Thị Thu N các thửa đất sau:

- Thửa đất số **323** (theo tư liệu năm 2005 là thửa 93), diện tích 729,8 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ thẩm định là thửa 93A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Lê Thị Thu N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 322 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 94A)), kích thước là 34,96 mét.

Hướng Tây giáp thửa 92, kích thước là 19,12 mét và 16,30 mét.

Hướng Nam giáp thửa 104, kích thước là 15,50 mét và 1,0 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 70, kích thước là: 1,0 mét và 7,03 mét và giáp thửa 92, kích thước là 16,40 mét.

- Thửa đất số **322** (theo tư liệu năm 2005 là thửa đất số 94), diện tích 3.254,7 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ thẩm định là thửa 94A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Lê Thị Thu N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 95 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 95A), kích thước là 36,98 mét.

Hướng Tây giáp thửa 323 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 93 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 93A)), kích thước là 34,96 mét.

Hướng Nam giáp thửa 104, kích thước là 51,19 mét và giáp thửa 103, kích thước 34,95 mét và 2,88 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 70, kích thước là 16,52 mét và 74,97 mét.

(có sơ đồ kèm theo).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T.

Buộc hộ bà Nguyễn Thị B và hộ ông Lê Văn S phải trả cho bà Nguyễn Thị T:

Thửa đất số **95**, diện tích 1.451,2 m^2 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 95A), tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã TH, huyện K, tỉnh TV do bà Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 69, kích thước là 37,41 mét.

Hướng Tây giáp thửa 322 (theo tư liệu năm 2005 là thửa 94 (được ký hiệu theo sơ đồ khảo sát là thửa 94A)), kích thước là 36,98 mét.

Hướng Nam giáp thửa 96, kích thước là 39,25 mét.

Hướng Bắc giáp thửa 71, kích thước là: 38,79 mét.

(có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Lê Thị Thu N được sử dụng các cây cối có trên thửa đất số 322 và số 323 (tương ứng tư liệu năm 2005 là thửa 94 và 93) gồm: 06 cây dừa (05-20 năm tuổi), 09 cây dừa (03-05 năm tuổi), 01 cây xoài (05-20 năm tuổi), mù u và các cây tạp khác loại cây tự mọc.

Buộc ông Lê Văn S phải di dời 145 cây tràm trên thửa đất số 95 để giao trả đất cho bà T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn S phải nộp 300.000 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0016624 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án huyện K, tỉnh TV.

Bà Nguyễn Thị B không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà B số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu số 0016623 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án huyện K, tỉnh TV.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Thành